

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 10/10/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	19
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	26
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	32
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	36
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	40
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	45

TÌNH HÌNH CHUNG

◊ Cao su: Từ đầu tháng 10/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng nhẹ trở lại. Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong tháng 8 và tháng 9/2022, tổng sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 2,693 triệu tấn, tăng 71 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2021.

◊ Cà phê: Đầu tháng 10/2022, giá cà phê thế giới giảm trước lo ngại FED tiếp tục nâng lãi suất và người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra.

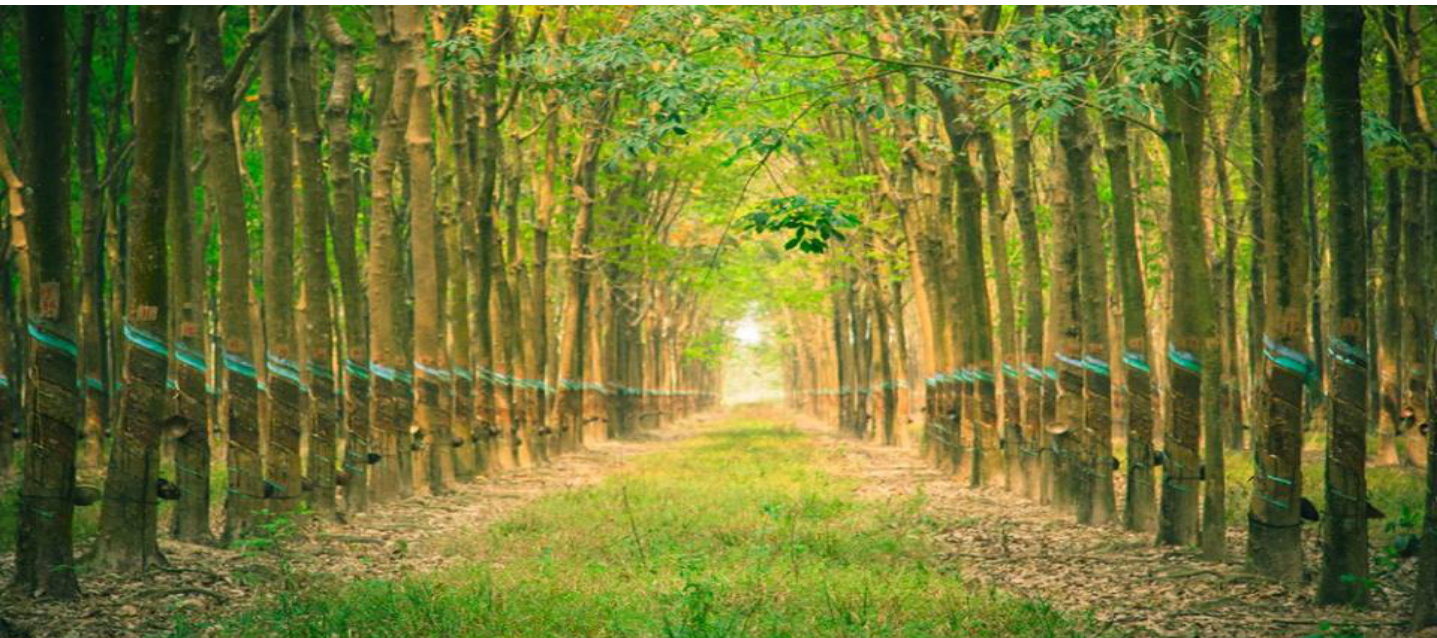
◊ Hạt tiêu: 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

◊ Chè: Trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 171,06 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu chè của Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 116,36 nghìn tấn, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2021.

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 10/2022, giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan ổn định so với cuối tháng 9/2022.

◊ Thủy sản: Tiêu thụ thủy sản bình quân/người của EU giảm từ 23,6 kg của năm 2020 xuống 22,6 kg vào năm 2021 và dự báo sẽ giảm tiếp xuống 21,1 kg vào năm 2022. Theo báo cáo từ tổ chức nghiên cứu Planet Tracker, chỉ một khoản đầu tư 1% doanh thu của ngành thủy sản toàn cầu vào việc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc có thể tăng tổng lợi nhuận lên 60%.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu ghế khung gỗ của Trung Quốc đạt 665,9 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 8/2021. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a tháng 7/2022 đạt 203,9 triệu USD, tăng 85,2% so với tháng 7/2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định so với cuối tháng trước. 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,39 triệu tấn, trị giá 2,29 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc; thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

♦ Cà phê: Ngày 8/10/2022, giá cà phê Robusta ở các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông giảm 300 đồng/kg so với ngày 28/9/2022. Tháng 9/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm 10,3% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2022; Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước giảm mạnh xuống gần ngưỡng 60.000 đồng/kg. Tháng 9/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 13,86 nghìn tấn, trị giá 56,83 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 28,15% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 31,46% trong 8 tháng đầu năm 2022.

♦ Chè: 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 92,1 nghìn tấn, trị giá 157,8 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ tăng.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá củ sắn tươi tại một số tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm nhẹ dù nguồn cung hàng vụ mới thấp. Tháng 9/2022, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 453,6 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 2,8% so với tháng 9/2021. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: Tháng 9/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Nga giảm. Trong 8 tháng đầu năm 2022, thị phần tôm của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Từ đầu tháng 10/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng nhẹ trở lại.
- ▶ Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong tháng 8 và tháng 9/2022, tổng sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 2,693 triệu tấn, tăng 71 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định so với cuối tháng trước.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,39 triệu tấn, trị giá 2,29 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc; thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

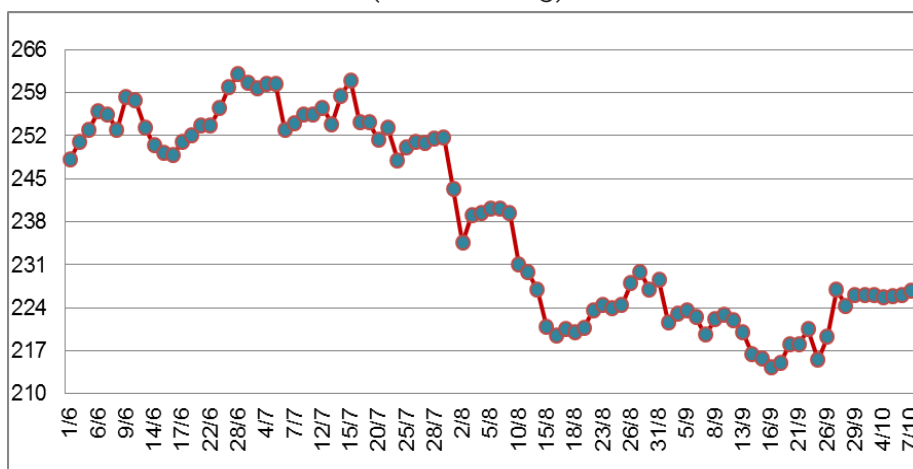
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 10/2022 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á tăng nhẹ trở lại do giá dầu tăng, tuy nhiên giao dịch vẫn yếu do đợt nghỉ lễ kéo dài ở Trung Quốc. Dự báo, giá cao su có thể vẫn duy trì ở mức thấp trong thời gian tới.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng nhẹ trở

lại. Ngày 07/10/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 226,8 Yên/kg (tương đương 1,56 USD/kg), tăng 0,4% so với cuối tháng 9/2022 và tăng 14% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su trên thị trường Nhật Bản tăng do được hỗ trợ bởi thị trường chứng khoán trong nước, tuy nhiên đà tăng bị hạn chế do đợt nghỉ lễ ở Trung Quốc.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu tháng 6/2022 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

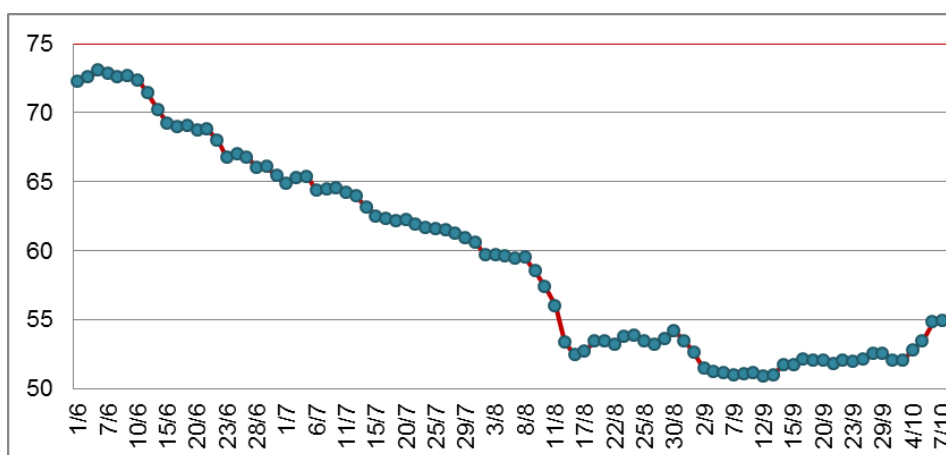
+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), thị trường Trung Quốc nghỉ lễ từ ngày 01 đến 07/10/2022 và giao dịch trở lại vào ngày 10/10/2022.

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng tăng trở lại từ đầu tháng 10/2022. Ngày 07/10/2022, giá cao su RSS 3 giao dịch ở mức 54,93 Baht/kg (tương đương 1,46 USD/kg), tăng 5,5% so với cuối tháng 9/2022, nhưng giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng cao su tại Thái Lan



có thể bị ảnh hưởng bởi mưa lớn và cảnh báo lũ lụt ở khắp quốc gia này.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 6/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tại Ma-lai-xi-a, những người khai thác cao su ở bang Kedah (Ma-lai-xi-a) đang gặp khó khăn khi giá cao su giảm. Trong bối cảnh này, tình hình thời tiết không thể đoán trước càng tạo thêm áp lực lên hoạt động khai thác của họ.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong tháng 8 và tháng 9/2022, tổng sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 2,693 triệu tấn, tăng 71 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2021; Trong khi đó, nhu cầu toàn cầu tăng lên 2,456 triệu tấn, tăng 85 nghìn tấn so với cùng

kỳ năm 2021. Nguồn cung dư thừa trong giai đoạn này đã góp phần vào biến động của giá cao su trên thị trường thế giới, ngoài các yếu tố như giá dầu thô giảm và triển vọng kinh tế toàn cầu suy yếu.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 8 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 3,52 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 202,28 tỷ Baht (tương đương 5,41 tỷ USD), tăng 8,6% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5

thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022. Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 49,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022 với 1,75 triệu tấn, trị giá 97,32 tỷ Baht (tương đương 2,6 tỷ USD), tăng 6% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02676 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2022, cao su tự nhiên chiếm 64,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

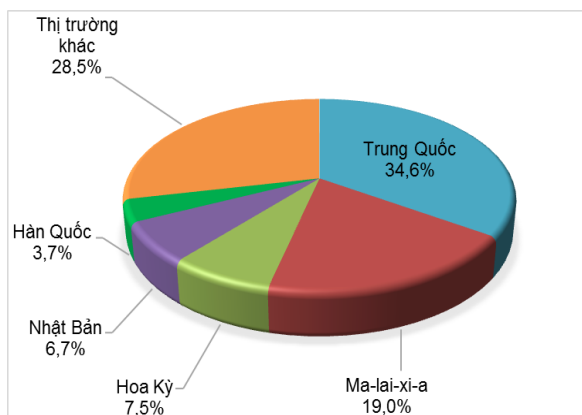
Trong 8 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 2,28 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 127,55 tỷ Baht (tương đương 3,41 tỷ USD), tăng 5,6%

về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 30,1% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022 với 686,68 nghìn tấn, trị giá 36,53 tỷ Baht (tương đương 977,63 triệu USD), giảm 8% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

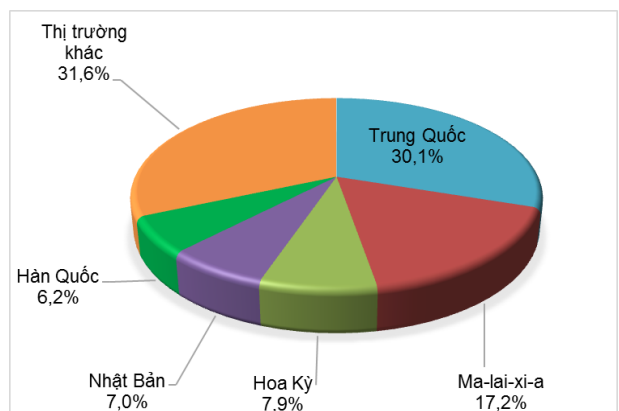
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (% tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2021



8 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 8 tháng đầu năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 1,11 triệu tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 66,81 tỷ Baht (tương đương 1,78 tỷ USD), tăng 15,8% về lượng và tăng 33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung

Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,9% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022, với trên 1 triệu tấn, trị giá 59,28 tỷ Baht (tương đương 1,58 tỷ USD), tăng 18,9% về lượng

và tăng 41,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi

khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố ổn định so với cuối tháng trước. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 260-270 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 9/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của

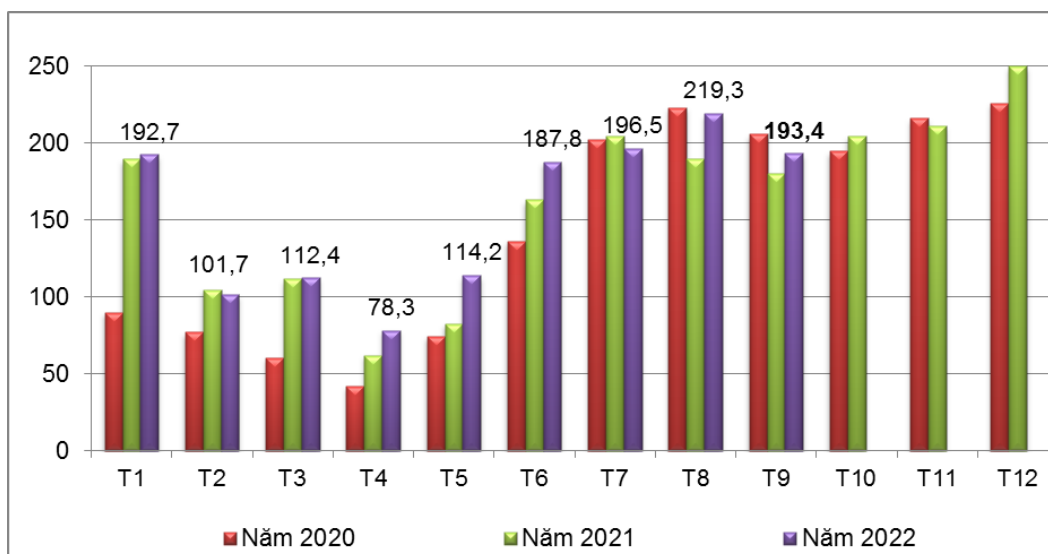
Công ty cao su Phước Hòa cũng được giữ ở mức 273-275 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Trong khi đó, giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 235-245 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2022, Việt Nam xuất khẩu được 193,41 nghìn tấn cao su, trị giá 279,39 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng 9/2021

tăng 6,9% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,39 triệu tấn, trị giá 2,29 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

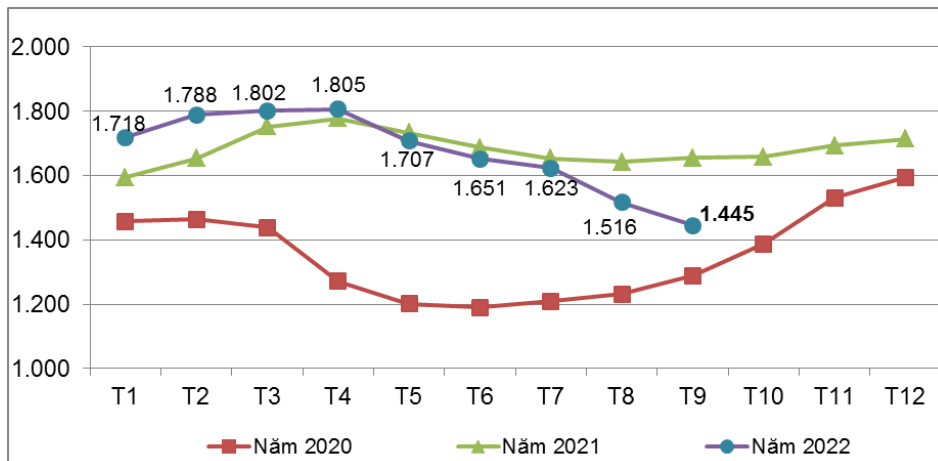
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 9/2022, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.445 USD/tấn, giảm 4,7% so với tháng 8/2022 và giảm 12,7% so với tháng 9/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 77,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 149,43 nghìn tấn, trị giá 207,98 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng 9/2021 tăng 21,5% về lượng và tăng 4,4% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.392 USD/tấn, giảm 5,6% so với tháng 8/2022 và giảm 14,1% so với tháng 9/2021. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022,

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 989,59 nghìn tấn cao su, trị giá 1,56 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt như: Nga, Thổ Nhĩ Kỳ, Bra-xin, Ma-lai-xi-a... tiếp tục tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với tháng 9/2021. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức... lại giảm so với cùng kỳ năm 2021.



10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9/2022

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	193.413	279.390	6,9	-6,7	1.396.428	2.292.869	8,4	6,6
Trung Quốc	149.438	207.983	21,5	4,4	989.597	1.568.789	9,7	7,5
Ấn Độ	10.146	15.966	-35,1	-42,5	98.874	173.084	29,1	26,7
Hàn Quốc	4.534	6.950	-1,5	-13,6	35.098	61.334	9	3,2
Thổ Nhĩ Kỳ	3.462	5.141	11,6	-4,5	26.975	47.991	16,2	11,9
Nga	2.785	4.276	44,5	39,4	19.399	32.832	54,1	49,4
Hoa Kỳ	2.535	3.799	-38	-43,8	24.464	41.827	-18,9	-19,8
Đài Loan	2.459	3.833	-29	-37,8	22.600	40.138	-19,7	-21,6
Đức	1.992	3.189	-56,3	-60,1	20.415	36.093	-25,6	-28,6
Bra-xin	1.660	2.050	65	24,8	13.240	19.541	47,4	31,3
In-đô-nê-xi-a	1.542	2.969	-51,3	-44,5	17.492	32.672	23,8	30,7
Thị trường khác	12.860	23.234	-21,6	-17,5	128.274	238.568	-3,5	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 8 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 360,87 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 790,46 triệu USD, giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên mức giảm nhập khẩu đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây nhờ nhu cầu dần hồi phục. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 29,94 nghìn tấn, trị giá 56,52 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam

chiếm 8,3% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 7,5% của 8 tháng đầu năm 2021.

Trong khi đó, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su của Thái Lan với 135,14 nghìn tấn, trị giá 250,63 triệu USD, tăng 63,4% về lượng và tăng 67,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su của Thái Lan chiếm 37,5% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 21,6% của 8 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, Hàn Quốc giảm mạnh nhập khẩu cao su từ In-đô-nê-xi-a, khiến cho thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 30,1% trong 8 tháng đầu năm 2021 xuống còn 16,8% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022
Tổng	360.876	790.466	-5,7	1,0	100,0	100,0
Thái Lan	135.145	250.636	63,4	67,7	21,6	37,5
In-đô-nê-xi-a	60.786	113.121	-47,2	-42,3	30,1	16,8
Trung Quốc	33.588	76.778	0,6	21,1	8,7	9,3
Việt Nam	29.947	56.520	4,7	2,3	7,5	8,3
Nhật Bản	14.707	68.734	-8,7	-6,8	4,2	4,1
Xin-ga-po	13.371	39.582	30,6	55,0	2,7	3,7
Cộng hòa Séc	12.750	26.110	-12,5	9,3	3,8	3,5
Hoa Kỳ	9.806	45.580	-53,8	-33,9	5,5	2,7
Nga	7.936	15.334	29,0	43,2	1,6	2,2
Phi-líp-pin	7.542	13.927	70,8	86,6	1,2	2,1
Thị trường khác	35.299	84.144	-29,6	-22,5	13,1	9,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các mặt hàng này đều giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021.

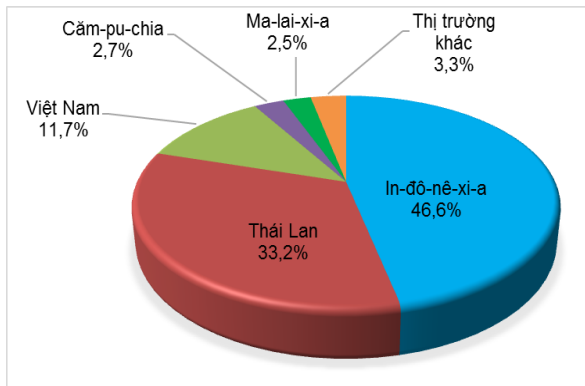
Trong 8 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 242,34 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS: 4001), trị giá 452,1 triệu USD, giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 67,2% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin và Căm-pu-chia là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hàn Quốc.



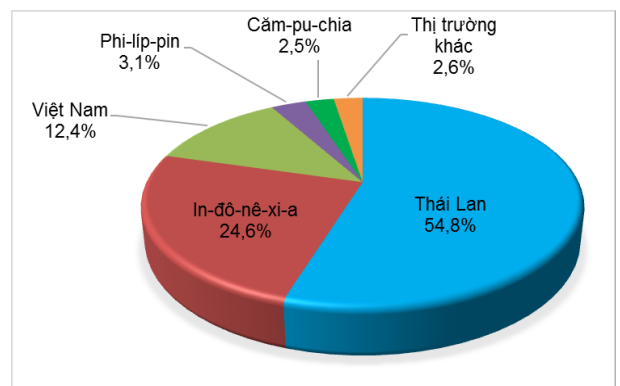
Trong 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với 29,93 nghìn tấn, trị giá 56,44 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 12,4%, cao hơn so với mức 11,7% của 8 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Hàn Quốc (Tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2021



8 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 8 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc cũng nhập khẩu 101,72 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS: 4002), với trị giá 301,26 triệu USD, giảm 16,6% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Cộng hòa Séc và Hoa Kỳ là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Cộng hòa Séc tăng; Trong khi thị phần của Hoa Kỳ lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 10/2022, giá cà phê thế giới giảm trước lo ngại FED tiếp tục nâng lãi suất và người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra.
- ▶ Ngày 8/10/2022, giá cà phê Robusta ở các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông giảm 300 đồng/kg so với ngày 28/9/2022.
- ▶ Tháng 9/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm 10,3% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2022; Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

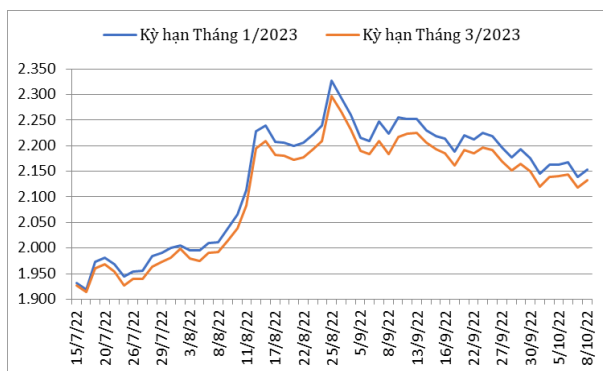
Những ngày đầu tháng 10/2022, giá cà phê thế giới chịu sức ép giảm. Các nhà đầu tư lo ngại khả năng Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) tiếp tục nâng lãi suất trong phiên họp chính sách tới nhằm đẩy lùi lạm phát, có thể đẩy nền kinh tế Hoa Kỳ rơi vào suy thoái. Theo đó, đồng USD tiếp tục là kênh trú ẩn an toàn và người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh bán ra khiến giá cà phê chịu áp lực giảm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/10/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2022 và tháng 1/2023 cùng giảm 1,1% so với ngày 28/9/2022, xuống còn 2.155 USD/tấn và 2.154 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2023 và tháng 5/2023 cùng giảm 0,9% so với ngày 28/9/2022, xuống còn 2.133 USD/tấn và 2.118 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/10/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 2,8%, 3,7%, 3,9% và 3,2% so với ngày 28/9/2022, xuống còn 218,1 Uscent/lb;



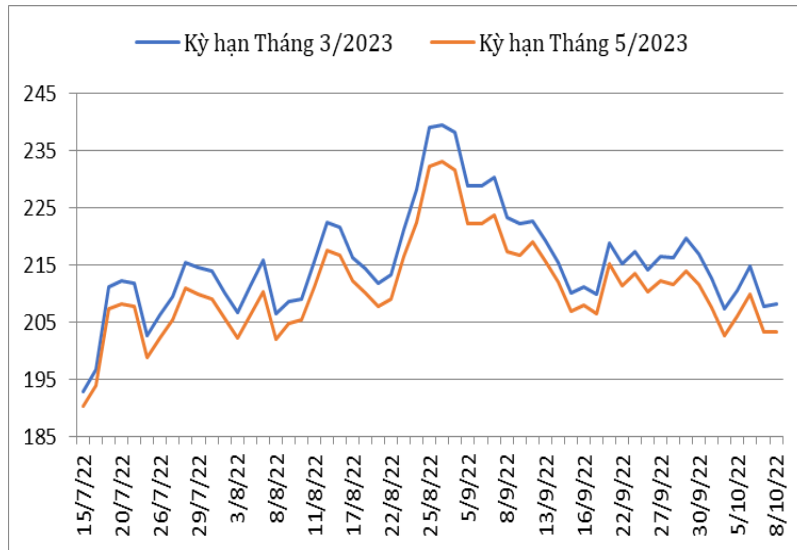
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

208,25 Uscent/lb; 203,25 Uscent/lb và 201,1 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/10/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 2,8%, 4,6%, 3,9% và 3,4% so với ngày 28/9/2022, xuống còn 254,25 Uscent/lb; 250,25 Uscent/lb; 251 Uscent/lb và 250,65 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ

lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.210 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 25 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,1%) so với ngày 28/9/2022.

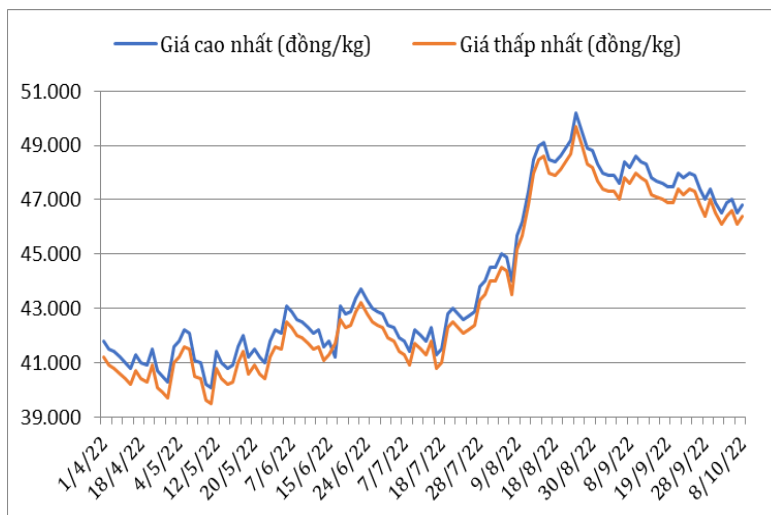
Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục chịu áp lực giảm. Nguồn cung dồi dào khi Việt Nam bước vào vụ thu hoạch mới và xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 8/2022 của In-đô-nê-xi-a đạt 35.952 tấn, tăng gấp đôi so với tháng 8/2021.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Những ngày đầu tháng 10/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo giá thế giới. Ngày 8/10/2022, giá cà phê Robusta giảm 300 đồng/kg so với ngày 28/9/2022 ở các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, xuống còn 46.700 – 46.800 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng ổn định ở mức 46.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay

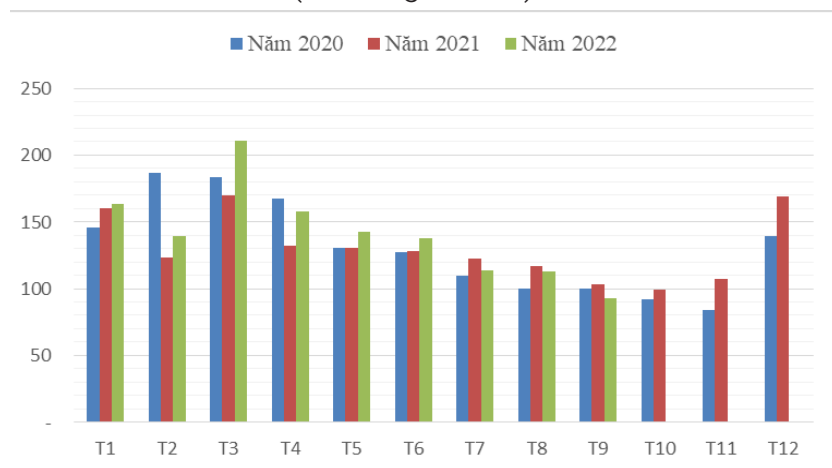


Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 9/2022, LƯỢNG CÀ PHÊ XUẤT KHẨU ĐẠT MỨC THẤP NHẤT KỂ TỪ THÁNG 11/2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 92,55 nghìn tấn, trị giá trên 226 triệu USD, giảm 17,8% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với tháng 8/2022, so với tháng 9/2021 giảm 10,3% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,34 triệu tấn, trị giá 3,06 tỷ USD, tăng 13,1% về lượng và tăng 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



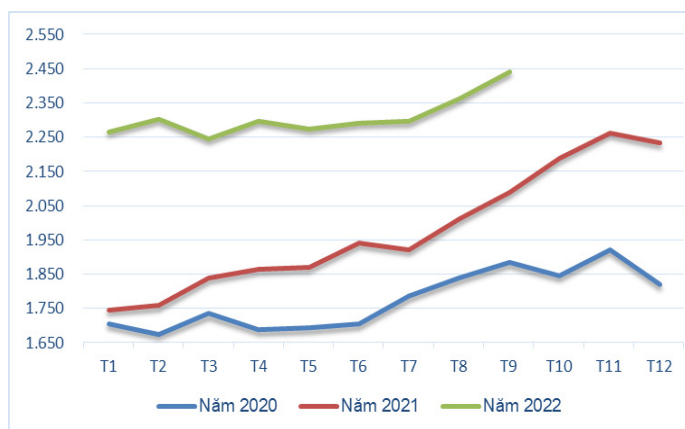
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 9/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.443 USD/tấn, tăng 3,3% so với tháng 8/2022

và tăng 16,9% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.283 USD/tấn, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá XKBQ cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2022 so với tháng 9/2021, lượng cà phê xuất khẩu sang nhiều thị trường chủ lực giảm mạnh như: Đức, Bỉ, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin, An-giê-ri. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang Ý, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Anh tăng.

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Ý, Bỉ, Nga, Tây Ban Nha, Anh tăng; Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Phi-líp-pin, An-giê-ri giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	92.550	226.072	-10,3	4,9	1.341.374	3.062.328	13,1	37,0
Đức	9.653	21.762	-51,2	-41,2	170.336	363.115	-5,9	13,6
Ý	13.007	26.909	67,7	92,6	110.631	236.475	10,1	37,6
Bỉ	2.593	5.580	-47,4	-36,6	103.024	218.897	137,8	190,6
Hoa Kỳ	7.547	17.861	-39,0	-31,4	89.147	214.243	-7,6	13,1
Nhật Bản	7.888	19.402	2,7	20,5	85.619	215.497	-1,0	27,7

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nga	10.407	25.923	96,0	112,3	77.018	184.176	24,0	46,5
Tây Ban Nha	5.241	13.084	11,5	37,4	71.694	160.812	40,4	63,4
Phi-líp-pin	2.080	6.946	-46,9	-27,6	40.487	114.202	-1,6	11,9
Anh	1.322	2.994	20,6	37,6	36.005	73.674	56,2	81,6
An-giê-ri	2.775	5.772	-54,6	-49,9	32.044	64.433	-24,5	-10,7
Thị trường khác	30.037	79.840	1,8	16,4	525.369	1.216.802	14,6	39,7

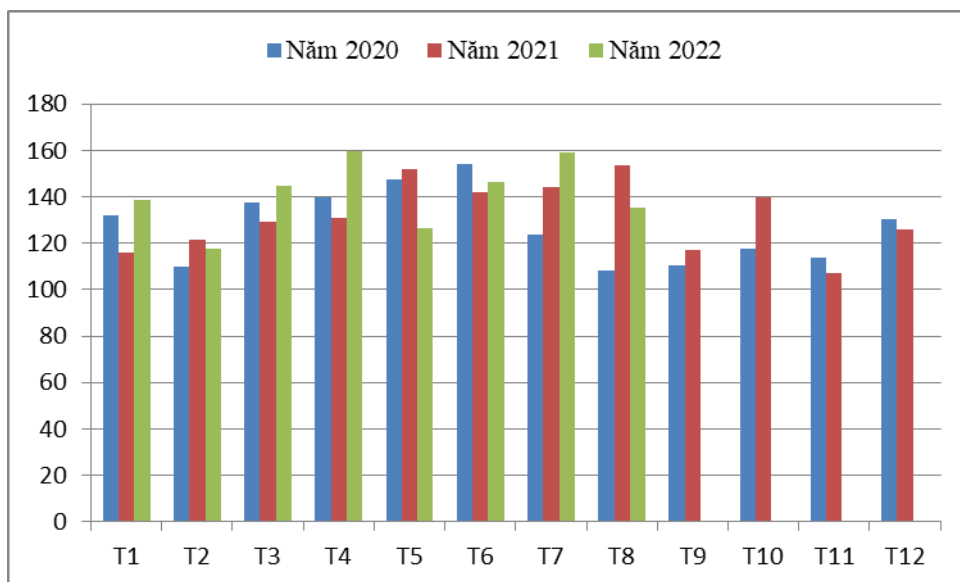
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 8/2022, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt 135,25 nghìn tấn, trị giá 826,6 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với tháng 7/2022, so với tháng 8/2021 giảm

11,9% về lượng, nhưng tăng 23,3% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt 1,128 triệu tấn, trị giá 6,45 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 46,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

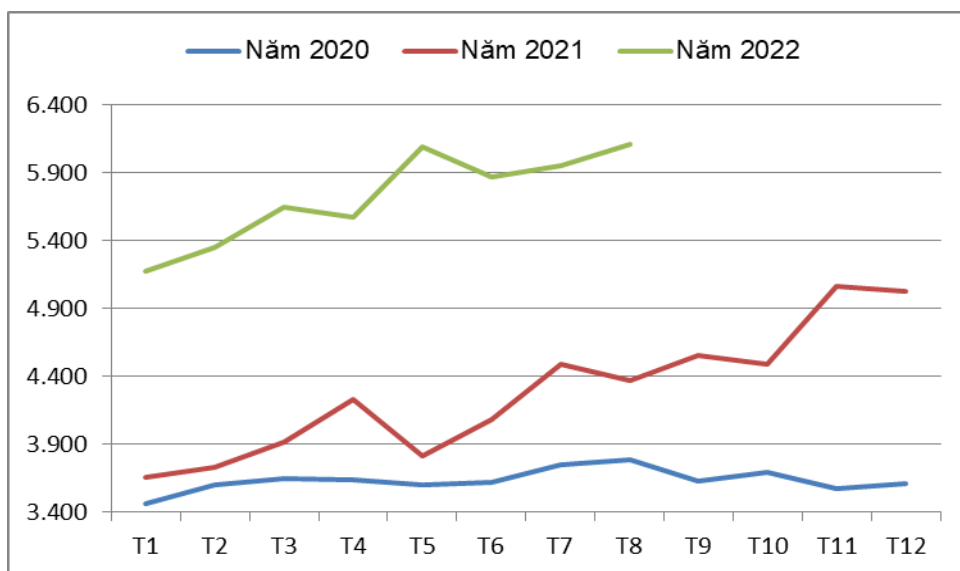
Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 8/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt mức 6.111 USD/tấn, tăng 2,7% so với tháng 7/2022 và tăng 40% so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ đạt mức

5.722 USD/tấn, tăng 41,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ tăng từ tất cả các nguồn cung chính. Tốc độ tăng cao nhất từ Bra-xin (tăng 71,5%); tăng thấp nhất từ Việt Nam (tăng 29,2%).

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê vào Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các nguồn cung cà phê chủ yếu cho Hoa Kỳ gồm: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Goa-tê-ma-la, Mê-hi-cô. Trong 8 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bra-xin.

Số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ cho biết, 8 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt xấp xỉ 311,45 nghìn tấn, trị giá 1,31 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng, nhưng

tăng 69,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 20,82% trong 8 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với thị phần 21,55% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2022, lượng nhập khẩu đạt 96,53 nghìn tấn, trị giá 227,46 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 35,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu

của Hoa Kỳ tăng từ 6,27% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 6,45% trong 8 tháng

5 thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng năm 2022

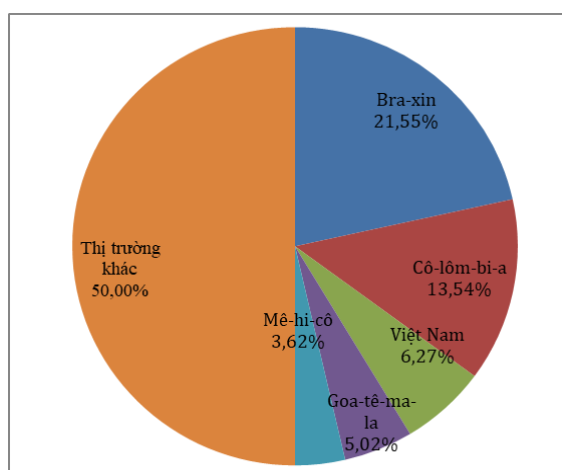
Thị trường	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.128.299	6.456.025	5.722	3,6	46,2	41,2
Bra-xin	311.448	1.314.681	4.221	-1,3	69,3	71,5
Cô-lôm-bi-a	200.639	1.245.853	6.209	1,3	49,3	47,4
Việt Nam	96.529	227.463	2.356	5,2	35,9	29,2
Goa-tê-ma-la	76.632	464.482	6.061	4,2	37,9	32,3
Mê-hi-cô	62.564	348.054	5.563	18,0	75,0	48,2
Thị trường khác	747.812	3.600.533	4.815	2,2	55,6	52,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

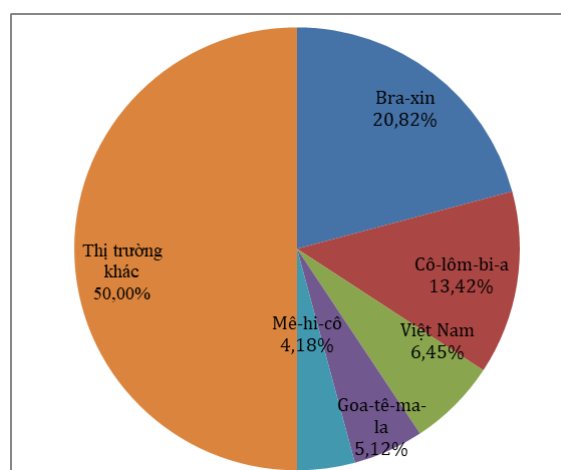
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)

8 tháng năm 2021



8 tháng năm 2022

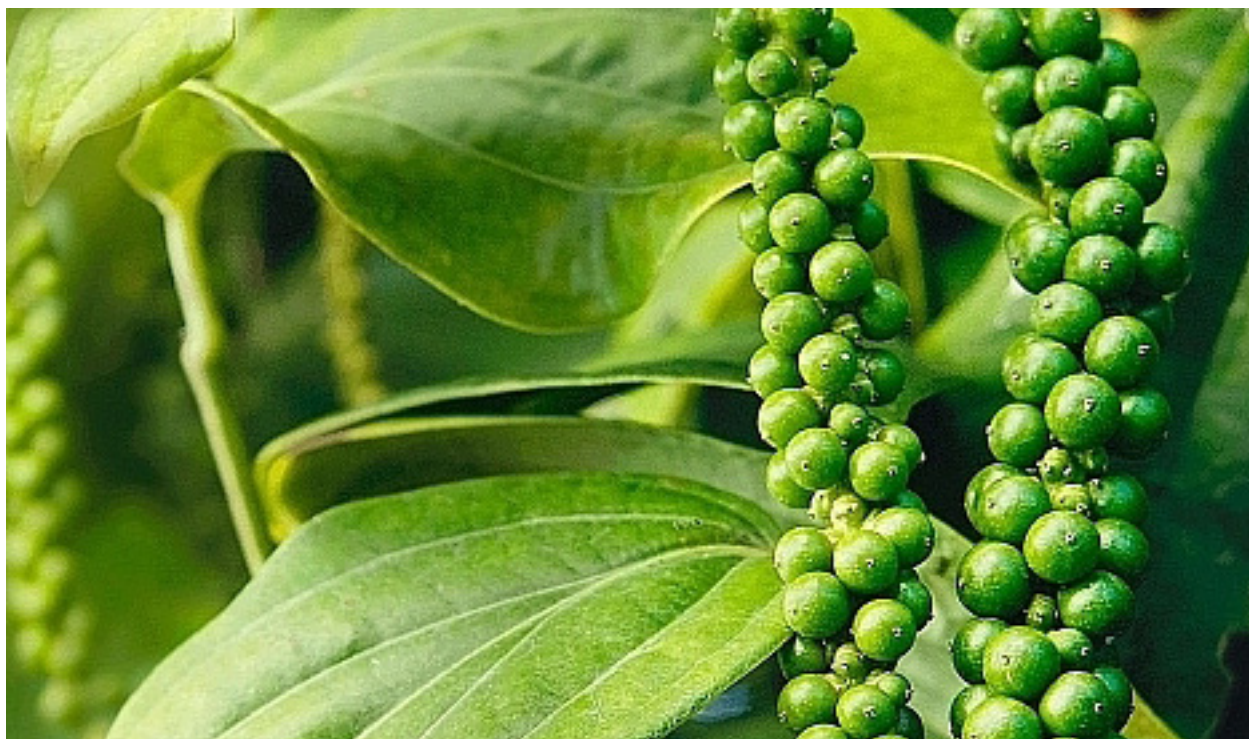


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước giảm mạnh xuống gần ngưỡng 60.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 9/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 13,86 nghìn tấn, trị giá 56,83 triệu USD.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 28,15% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 31,46% trong 8 tháng đầu năm 2022.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

- Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 62,32 nghìn tấn, trị giá 307,59 triệu USD, giảm 4,4% về lượng, nhưng tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu, ngoại trừ Việt Nam và Trung Quốc.

8 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt xấp xỉ 45,5 nghìn tấn, trị giá 222,23 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 45,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 73% trong 8 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với mức 67,17% trong 8 tháng đầu năm 2021.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Thị phần 8 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	62.325	307.589	-4,4	31,9	100,00	100,00
Việt Nam	45.494	222.230	3,9	45,5	73,00	67,17
In-đô-nê-xi-a	5.340	26.309	-5,1	25,0	8,57	8,62
Bra-xin	4.950	22.791	-38,7	-6,1	7,94	12,38
Ấn Độ	4.126	21.957	-22,8	1,6	6,62	8,20
Trung Quốc	901	3.646	32,8	26,5	1,45	1,04
Thị trường khác	1.515	10.656	-10,4	-0,7	2,43	2,59

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hồ lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hồ lép, nghiền hoặc xay

- Đầu tháng 10/2022, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động theo xu hướng giảm.

Theo báo cáo của Ấn Độ, giá hạt tiêu của nước này liên tục giảm trong gần 1 tháng qua.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu thế giới, ngày 7/10/2022, giá hạt tiêu đen và trắng tại In-đô-nê-xi-a ở mức 3.824 USD/tấn và 6.214 USD/tấn, một số nhà sản xuất đã quay trở lại mua hàng. Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ở mức 2.550 USD/tấn. Tại Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và trắng ở mức 5.100 USD/tấn và 7.300 USD/tấn. Tại Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l ở mức 3.250 USD/tấn và 3.350 USD/tấn, hạt tiêu trắng ở mức 4.850 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới tiếp tục chịu áp lực giảm do nhu cầu giảm ở nhiều quốc gia, đặc biệt là nhu cầu từ Trung Quốc. Đồng USD neo cao đang kìm hãm xuất khẩu các nước. Lượng hạt

tiêu tồn kho ở Việt Nam ước đạt 80.000 – 100.000 tấn, khối lượng tương đối cao trong bối cảnh xuất khẩu giảm. Hiện thương lái Trung Quốc và các nhà xuất khẩu hạt tiêu lớn ở Việt Nam đang trong trạng thái chờ đợi. Thời điểm hiện tại, giá hạt tiêu của Việt Nam phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc khi mà các nhà nhập khẩu châu Âu và Hoa Kỳ đã ký hợp đồng đến cuối năm nay.



TRONG NƯỚC, GIÁ HẠT TIÊU GIẢM TỪ 2.500 – 3.000 ĐỒNG/KG

Giá hạt tiêu trong nước giảm mạnh, xuống gần ngưỡng 60.000 đồng/kg, trong bối cảnh xuất khẩu giảm và thị trường đang có dấu hiệu xả hàng nhằm thu hồi vốn phục vụ cho sản xuất vụ mùa mới.

Ngày 8/10/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 2.500 – 3.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so

với ngày 30/9/2022, xuống mức thấp nhất 60.500 đồng/kg tại tỉnh Gia Lai; mức cao nhất 63.500 đồng/kg tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; các khu vực khảo sát khác quanh mức 62.000 – 62.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 109.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với cuối tháng 9/2022 và thấp hơn so với mức 120.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát ngày 8/10/2022

Khu vực khảo sát	Ngày 8/10/2022	So với ngày 30/9/2022	
		đồng/kg	%
Đắk Lắk	62.000	-2.500	-3,9
Gia Lai	60.500	-3.000	-4,7
Đắk Nông	62.000	-2.500	-3,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	63.500	-2.500	-3,8
Bình Phước	62.500	-2.500	-3,8
Đồng Nai	62.000	-2.500	-3,9

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

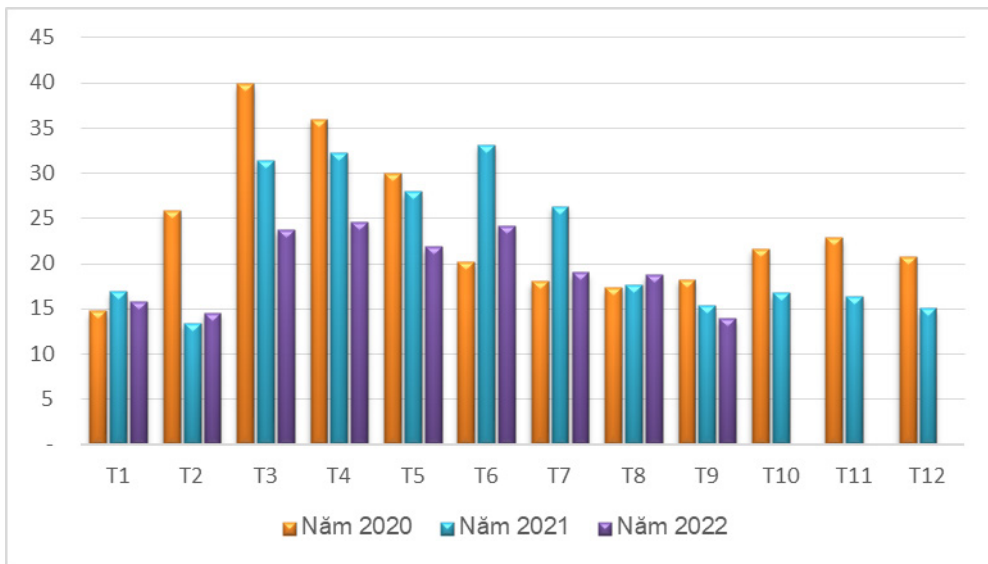
XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 9/2022 ĐẠT MỨC THẤP NHẤT KỂ TỪ THÁNG 12/2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 13,86 nghìn tấn, trị giá 56,83 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với tháng 8/2022, so với tháng 9/2021 giảm 9,1% về lượng và giảm 7,7% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 174,53 nghìn tấn, trị giá 770,44 triệu USD, giảm 18% về lượng, nhưng tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



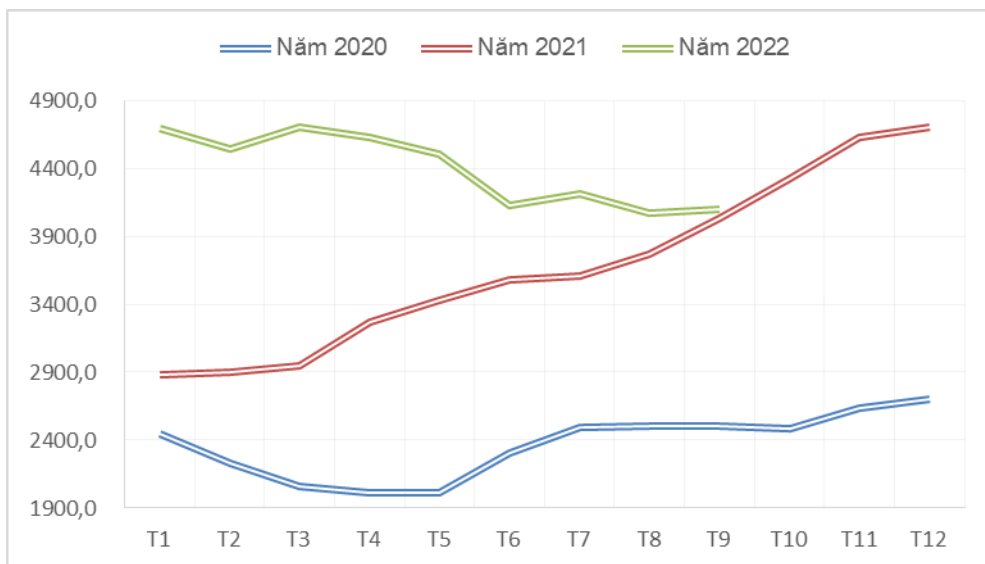
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 9/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.099 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 8/2022 và tăng 1,5% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.414 USD/tấn, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 9/2022 so với tháng 9/2021, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Hoa Kỳ, Nga.

9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Anh giảm, nhưng xuất khẩu sang Ấn Độ, Hà Lan, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Nga, Thái Lan tăng.



10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với 9 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	13.864	56.830	-9,1	-7,7	174.536	770.445	-18,0	7,1
Hoa Kỳ	3.574	18.290	4,4	29,0	44.288	217.471	-5,1	28,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	546	1.950	-35,9	-40,5	12.444	52.897	-8,6	11,6
Ấn Độ	490	2.015	-31,0	-25,7	11.211	49.832	4,8	35,0
Đức	308	1.655	-64,5	-58,7	8.229	42.361	-11,0	6,8
Hà Lan	406	2.294	-55,4	-44,9	7.491	39.628	5,4	38,1
Hàn Quốc	274	1.348	-56,9	-45,1	5.370	23.769	11,7	36,3
Phi-líp-pin	428	1.384	-13,9	-21,7	4.997	17.217	5,6	19,6
Anh	318	1.497	-2,5	6,0	4.424	22.347	-3,8	27,7
Nga	470	1.709	37,8	22,1	4.388	17.326	0,3	10,4
Thái Lan	314	1.568	-37,1	-35,9	4.039	20.423	14,6	34,6
Thị trường khác	7.128	33.708	-21,4	-10,9	106.881	503.270	-2,3	25,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



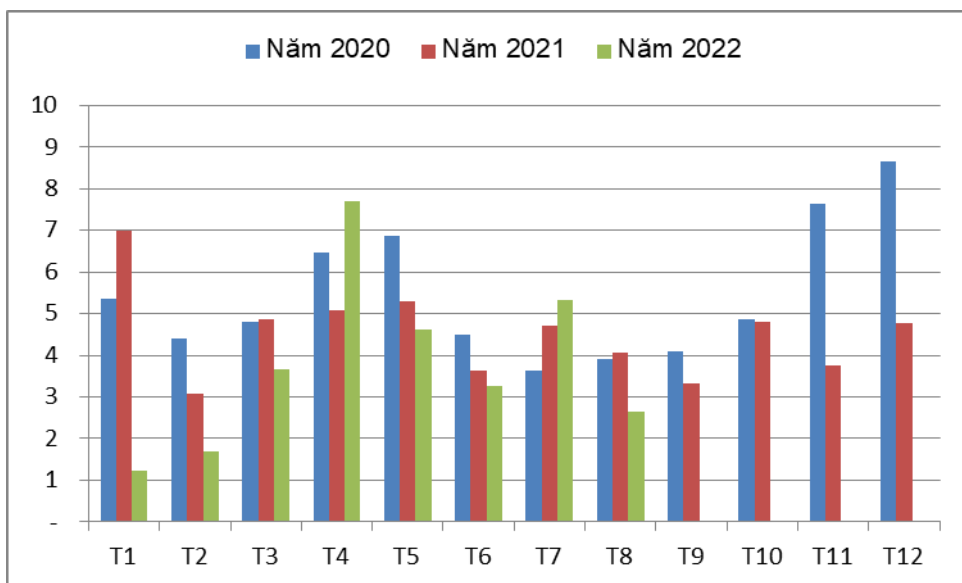
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong tháng 8/2022 đạt 2,65 triệu USD, giảm 34,6% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu

năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc đạt xấp xỉ 30,12 triệu USD, giảm 20,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ 22 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Bra-xin, Ý, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ.

Tháng 8/2022, Việt Nam trở thành nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc, kim ngạch đạt xấp xỉ 1,15 triệu USD, giảm 31,9% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 9,47 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ

28,15% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 31,46% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Tháng 8/2022, In-đô-nê-xi-a trở thành nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Trung Quốc, kim ngạch đạt 895 nghìn USD, giảm 48,1% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, In-đô-nê-xi-a vẫn là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc, kim ngạch đạt xấp xỉ 14,64 triệu USD, giảm 25,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 52,32% trong 8 tháng đầu năm 2021 xuống 48,6% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Trung Quốc trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần 8 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	2.652	-34,6	30.119	-20,1	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	895	-48,1	14.637	-25,7	48,60	52,32
Việt Nam	1.149	-31,9	9.475	-10,7	31,46	28,15
Bra-xin	33	-74,0	3.489	28,6	11,59	7,20
Ý	236	1.429,2	719	110,5	2,39	0,91
Ma-lai-xi-a	19	14,3	550	-76,5	1,82	6,20
Ấn Độ	269	-26,6	531	-48,1	1,76	2,71
Thị trường khác	51	-56,7	718	-23,8	2,38	2,50

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hồ lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hồ lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 171,06 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Xuất khẩu chè của Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 116,36 nghìn tấn, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ tăng.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 92,1 nghìn tấn, trị giá 157,8 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, sản lượng chè của nước này trong tháng 8/2022 đạt 18,27 nghìn tấn, giảm 58% so với tháng 8/2021. Đây là mức thấp nhất trong tháng 8 kể từ năm 1994. Trong 8 tháng đầu năm 2022, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 171,37 nghìn tấn, giảm 19,1% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là mức thấp nhất trong 8 tháng kể từ năm 1996. Xuất khẩu chè trong 8 tháng đầu năm 2022 giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2020 (là thời điểm bị ảnh hưởng của dịch Covid-19).

Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 8/2022 đạt 23 nghìn tấn, giảm 9,7% so với tháng 8/2021. Trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 171,06 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 1.470,54 Rs/kg (tương đương 3,97 USD/kg), tăng 58,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-ran, với lượng chè chiếm 19% tổng lượng chè xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 31,8 nghìn tấn, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 15 nghìn tấn, giảm 19%; Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất đạt 14,8 nghìn tấn, tăng 1,9%...

- Ấn Độ: Theo số liệu từ Hội đồng chè Ấn Độ, xuất khẩu chè của Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 116,36 nghìn tấn, tăng 12,6% so với cùng kỳ



năm 2021. Giá xuất khẩu chè bình quân đạt 271,89 Rupia/kg, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Ấn Độ xuất khẩu chè nhiều nhất tới Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG) trong 7 tháng đầu năm 2022, đạt 25,2 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu chè sang khối SNG vẫn không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm 2021, dù ảnh hưởng của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến cho việc vận chuyển trở nên khó khăn. Nga là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trong khối SNG trong 7 tháng đầu năm 2022, đạt 18,55 nghìn tấn, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tình trạng thiếu hụt công ten nơ và chi phí vận chuyển hàng hóa đường biển

cao đã ảnh hưởng tới việc xuất khẩu chè tới Nga.

Đáng chú ý, trong bối cảnh xuất khẩu sang Nga sụt giảm, thì xuất khẩu chè tới Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất đạt 19,14 nghìn tấn, tăng 137,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Ấn Độ xuất khẩu chè sang I-ran trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 13,99 nghìn tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu chè sang I-ran cũng chậm lại do ảnh hưởng bởi các vấn đề về thanh toán.

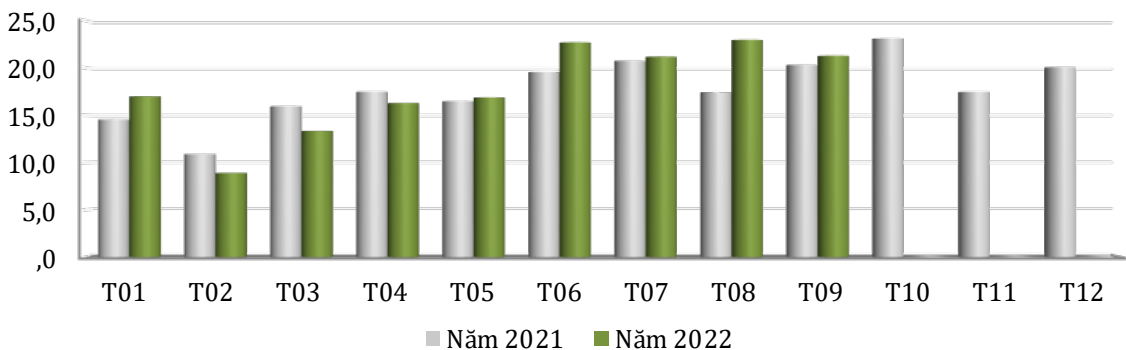
Xri Lan-ca đang gặp khủng hoảng kinh tế, nhưng vẫn tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Ấn Độ, đạt 1,65 nghìn tấn, tăng 89,7% so với cùng kỳ năm 2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 9/2022 đạt 13,2 nghìn tấn, trị giá 21,3 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với tháng 9/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2022 đạt 1.609,2 USD/tấn, giảm 7,5% so với tháng 9/2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 92,1 nghìn tấn, trị giá 157,8 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.714 USD/tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, lượng và trị giá xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan ghi nhận mức tăng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2022, đạt 38,1 nghìn tấn, trị giá 71,7 triệu USD, tăng 36,9% về lượng và tăng 31% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, giá chè xuất khẩu bình quân tới thị trường này đạt 1.881,4 USD/tấn, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan mở rộng, chiếm 41,4% tổng lượng chè xuất khẩu, tăng 11 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Pa-ki-xtan luôn là thị trường nhập khẩu chè chính của Việt Nam và là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới, chính vì vậy xuất khẩu chè sang thị trường này tăng mạnh đã góp phần thúc đẩy ngành chè phục hồi trở lại.

Ngoài ra, mặt hàng chè còn xuất khẩu tới các thị trường khác, tuy nhiên lượng



và trị giá xuất khẩu tới các thị trường này đều giảm trong 9 tháng đầu năm 2022 như: thị trường Đài Loan đạt 11,7 nghìn tấn, trị giá 19,9 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Tiếp theo là thị trường Nga, Trung Quốc và I-rắc.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	9 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 9 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	92.075	157.817	1.714,0	0,5	3,0	2,4	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	38.090	71.664	1.881,4	36,9	31,0	-4,3	41,4	30,4
Đài Loan	11.704	19.936	1.703,4	-16,1	-6,8	11,2	12,7	15,2
Nga	7.495	12.900	1.721,1	-24,2	-19,3	6,3	8,1	10,8
Trung Quốc	5.978	10.860	1.816,6	-22,5	-11,2	14,5	6,5	8,4
Hoa Kỳ	4.981	7.130	1.431,4	13,2	17,9	4,2	5,4	4,8
I-rắc	3.277	5.507	1.680,4	-35,0	-27,4	11,6	3,6	5,5
In-đô-nê-xi-a	4.677	4.901	1.047,8	0,7	0,1	-0,6	5,1	5,1
Ả Rập Xê Út	1.052	3.016	2.867,1	-2,1	8,4	10,8	1,1	1,2
Ma-lai-xi-a	3.506	2.357	672,2	30,7	19,7	-8,4	3,8	2,9
Ấn Độ	2.031	2.227	1.096,3	-12,5	-23,2	-12,2	2,2	2,5
Thị trường khác	9.284	17.321	1.865,7	-22,9	-24,0	-1,5	10,1	13,1

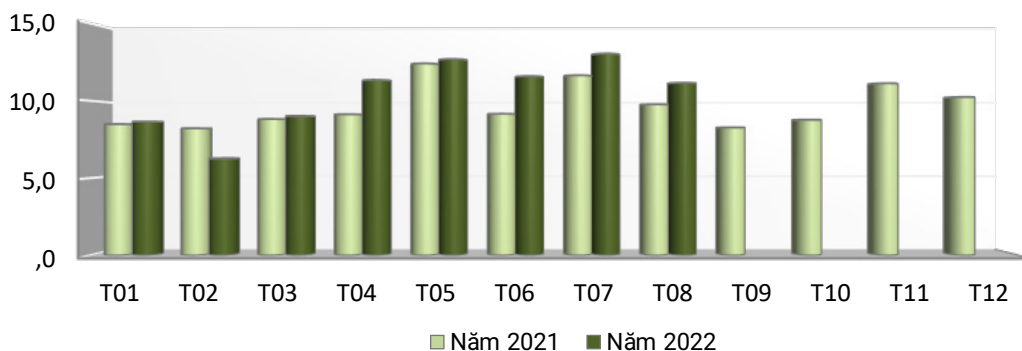
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 83,7 nghìn tấn, trị giá 350,8 triệu USD, tăng 8% về lượng

và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 4.189 USD/tấn, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu từ thị trường này đều tăng, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ác-hen-ti-na giảm trong 8 tháng đầu năm 2022.

Tiếp theo, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 41,3 triệu USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Trung Quốc tăng từ 9,9% trong 8 tháng đầu năm 2021, lên mức 12,4% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá chè nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh trong

8 tháng đầu năm 2022, tỷ trọng chè nhập khẩu từ Việt Nam tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ, chỉ chiếm 5,5% tổng lượng chè nhập khẩu.



Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	83.747	350.812	4.189,0	8,0	4,8	-3,0	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	32.776	43.657	1.332,0	5,5	8,6	2,9	39,1	40,1
Trung Quốc	10.351	41.265	3.986,4	35,5	25,4	-7,5	12,4	9,9
Ấn Độ	8.136	43.338	5.326,4	8,2	-1,7	-9,1	9,7	9,7
Việt Nam	4.598	7.006	1.523,7	25,9	38,9	10,3	5,5	4,7
Xri Lan-ca	4.527	30.483	6.734,1	8,6	9,0	0,3	5,4	5,4
Ma-la-uy	4.375	8.985	2.053,5	-8,4	-13,1	-5,1	5,2	6,2
In-đô-nê-xi-a	2.506	4.479	1.787,3	-7,6	-21,9	-15,5	3,0	3,5
Đài Loan	2.360	16.208	6.868,3	22,4	5,8	-13,6	2,8	2,5
Nhật Bản	1.845	60.859	32.993,6	1,5	-5,2	-6,6	2,2	2,3
Đức	1.487	10.881	7.319,5	-7,4	-4,4	3,3	1,8	2,1
Thị trường khác	10.786	83.652	7.755,6	1,3	7,9	6,6	12,9	13,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ



Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2022. Trong đó, chè đen là chủng loại nhập khẩu lớn nhất, đạt 70,9 nghìn tấn, trị giá 214,5 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Ác-hen-ti-na và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Hoa Kỳ. Đáng chú ý, Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen từ Việt Nam ghi nhận mức tăng mạnh cả về lượng và trị giá, tuy nhiên chỉ chiếm 5,9% tổng lượng chè đen Hoa Kỳ nhập khẩu.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 11,5 nghìn tấn, trị giá 130,9 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc và Nhật Bản là 2 thị trường cung cấp chính chè xanh cho Hoa Kỳ, trong đó Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu từ Trung Quốc, đạt 4,8 nghìn tấn, trị giá 24,1 triệu USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam cung cấp một lượng nhỏ chè xanh cho Hoa Kỳ, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	8 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2022	Năm 2021
Chè đen	70.896	214.503	3.025,6	7,8	4,5	-3,1	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	32.127	41.444	1.290,0	8,4	11,9	3,2	45,3	45,0
Ấn Độ	7.619	39.581	5.195,3	9,5	-0,3	-9,0	10,7	10,6
Trung Quốc	5.569	17.209	3.090,3	43,8	28,6	-10,6	7,9	5,9
Ma-la-uy	4.355	8.901	2.043,8	-8,8	-13,9	-5,5	6,1	7,3
Việt Nam	4.200	6.011	1.431,2	31,5	43,8	9,3	5,9	4,9
Thị trường khác	17.026	101.356	5.952,9	-1,9	0,7	2,6	24,0	26,4
Chè xanh	11.501	130.887	11.380,5	5,1	3,7	-1,3	100,0	100,0
Trung Quốc	4.783	24.056	5.029,7	27,4	23,4	-3,2	41,6	34,3
Nhật Bản	1.825	60.570	33.194,3	1,5	-5,3	-6,7	15,9	16,4
Đài Loan	1.052	8.003	7.607,6	35,0	13,6	-15,8	9,1	7,1
Thái Lan	607	2.573	4.241,1	69,7	86,7	10,0	5,3	3,3
Ấn Độ	518	3.757	7.255,6	-8,1	-13,7	-6,1	4,5	5,1
Xri Lan-ca	407	6.132	15.048,8	-7,7	-9,6	-2,1	3,5	4,0
Việt Nam	398	995	2.500,4	-13,2	15,1	32,5	3,5	4,2
Thị trường khác	1.912	24.801	12.973,4	-31,5	11,4	62,8	16,6	25,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Chè đen mã HS: 090230, 090240 và chè xanh Mã HS: 090210, 090220)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 10/2022, giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan ổn định so với cuối tháng 9/2022.
- ▶ Giá củ sản tươi tại một số tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm nhẹ dù nguồn cung hàng vụ mới thấp.
- ▶ Tháng 9/2022, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức 453,6 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 2,8% so với tháng 9/2021.
- ▶ Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 8 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 10/2022 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và giá sản lát, tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định so với cuối tháng 9/2022.

Ngày 04/10/2022, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 500 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 9/2022; giá tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 17 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 9/2022.

Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan cũng thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 270-275 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 9/2022; đồng thời giữ giá sản nguyên liệu ở mức 2,80-3,40 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 9/2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được gần 2,41 triệu tấn tinh bột sản, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 59,8% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan. Triển vọng

xuất khẩu sản của Thái Lan dự kiến tiếp tục tăng trong các tháng cuối năm 2022 do nhu cầu toàn cầu tăng khi các nhà nhập khẩu tìm kiếm các sản phẩm thay thế cho ngô đã tăng giá do xung đột giữa Nga với U-crai-na. Bộ Thương mại Thái Lan dự báo, năm 2022 Thái Lan xuất khẩu được khoảng 11 triệu tấn sản, trị giá 130 tỷ Baht (tương đương 4,2 tỷ USD), tăng 5,8% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2022 đến nay, giá củ sắn tươi tại một số tỉnh khu vực miền Trung, Tây Nguyên giảm nhẹ, nguồn cung hàng vụ mới thấp, phải sang tháng 11 mới có hàng đưa ra thị trường nhiều hơn. Tại Sơn La, giá sắn lát giao dịch quanh mức 6.000 đồng/kg với hàng rời và 6.100-6.150 đồng/kg với hàng bao. Giá tinh bột sắn xuất khẩu của Việt Nam tạm chững lại, hiện dao động quanh mức 450 USD/tấn, FOB.

Một số nhà máy tinh bột sắn tại Tây Ninh tiếp tục điều chỉnh giá thu mua sắn nội vùng, tiến độ thu hoạch sắn tại các tỉnh Tây Nguyên bị chậm lại do mưa nhiều. Giao dịch xuất khẩu qua kênh biên mậu trầm lắng, cửa khẩu Tân Thanh, Chi Ma vẫn thông quan hàng tinh bột sắn, nhưng

lượng giao hàng ít.

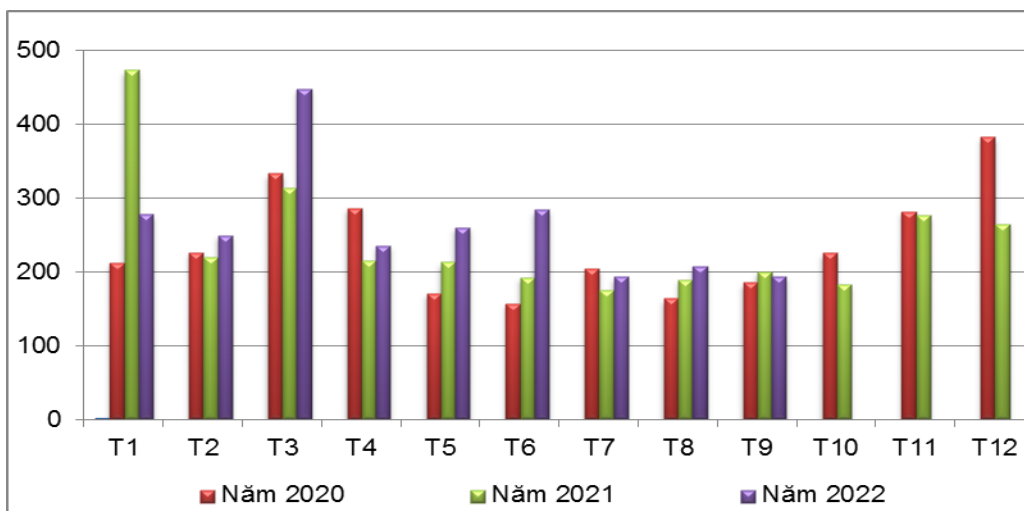
Tại Gia Lai, năm 2022, tổng diện tích sắn trên địa bàn tỉnh đạt gần 80 nghìn ha, trong đó hơn 6 nghìn ha bị nhiễm bệnh khảm lá sắn. Bệnh tập trung chủ yếu tại các huyện Krông Pa (5.390 ha), La Pa (125 ha), Phú Thiện (129 ha), thị xã Ayun Pa (200 ha) và thị xã An Khê (110 ha). Ngành nông nghiệp tỉnh Gia Lai đã yêu cầu các địa phương, cơ quan chuyên môn tổ chức hướng dẫn nông dân vùng bị nhiễm bệnh tiến hành các biện pháp phòng trừ bệnh khảm lá theo khuyến cáo của tỉnh. Đặc biệt, đối với các vùng trồng sắn bị nhiễm bệnh khảm lá nặng, cần xây dựng phương án chuyển sang trồng cây khác để cắt đứt nguồn bệnh.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 9/2022, Việt Nam xuất khẩu được 193,24 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 87,66 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với tháng 8/2022; So với tháng 9/2021 giảm 2,9% về lượng và giảm 0,2% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 453,6 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 2,8% so với tháng 9/2021. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,32 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 89,2% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của cả nước, với 172,37 nghìn tấn, trị giá 78,46 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 8/2022; so với tháng

9/2021 giảm 4,2% về lượng và giảm 2,5% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,12 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 936,63 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 9/2022

Thị trường	Tháng 9/2022		So với tháng 9/2021 (%)		9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	193.245	87.662	-2,9	-0,2	2.325.118	1.025.463	8	19,8
Sản	19.331	6.637	-49,4	-39,6	603.668	177.420	-15,3	-3,5
Trung Quốc	172.376	78.466	-4,2	-2,5	2.124.373	936.631	5,8	17,6
Hàn Quốc	13.545	5.055	-8,9	1,8	119.530	42.505	36,1	44,8
Đài Loan	3.842	1.912	156,8	148,2	27.199	13.938	25,5	32,3
Phi-líp-pin	1.344	711	2.257,9	2.231	18.916	9.811	283,3	335,5
Ma-lai-xi-a	115	60	-58,2	-59,4	4.802	2.477	102,4	113,5
Nhật Bản		0			563	340	40,4	46,3
Pa-ki-xtan		0			1.020	836	-63,6	-58,4
Thị trường khác	2.023	1.458	-13,1	6,1	28.715	18.925	10,1	29,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sắt: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu sắt (HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,7 tỷ USD, tăng 50,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Lào là thị trường cung cấp sắt cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp sắt lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022 với 150,16 triệu USD, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sắt của Việt Nam chiếm 8,82% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 10,74% của 8 tháng đầu năm 2021.

Trung Quốc nhập khẩu sắt lát của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 1,54 tỷ USD, tăng 54% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sắt lát của Thái Lan chiếm 90,75% trong tổng trị giá nhập khẩu sắt lát của Trung Quốc, tăng so với mức 88,56% của 8 tháng đầu năm 2021.

+ Tinh bột sắn: Trong 8 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,84 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 1,48 tỷ USD, tăng 29,3% về lượng và tăng 42,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ 2 cho Trung Quốc, với 1,11 triệu tấn, trị giá 568,59 triệu USD, tăng tới 226% về lượng và tăng 262,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 39,17%, tăng mạnh so với mức 15,54% của cùng kỳ năm 2021; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 53,76%, giảm mạnh so với mức 73,64% của cùng kỳ năm 2021.

Số liệu thống kê cho thấy, trong mấy tháng gần đây Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Mi-an-ma; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022 (HS 11081400)

Thị trường	8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2022
Tổng	2.840.915	1.488.484	29,3	42,7	100	100
Thái Lan	1.527.205	821.503	-5,6	5,5	73,64	53,76
Việt Nam	1.112.842	568.592	226	262,7	15,54	39,17
Lào	139.208	67.448	243,5	262	1,84	4,9
Cam-pu-chia	47.835	24.511	127,2	147,2	0,96	1,68
In-đô-nê-xi-a	9.984	4.838	-94,3	-93,9	8	0,35
Mi-an-ma	3.779	1.497	894,5	871,2	0,02	0,13
Đài Loan	61	92	-40	-22,6	0	0
Thị trường khác	1	2	35,8	-41,8	0	0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tiêu thụ thủy sản bình quân/người của EU giảm từ 23,6 kg của năm 2020 xuống 22,6 kg vào năm 2021 và dự báo sẽ giảm tiếp xuống 21,1 kg vào năm 2022.
- ▶ Theo báo cáo từ tổ chức nghiên cứu Planet Tracker, chỉ một khoản đầu tư 1% doanh thu của ngành thủy sản toàn cầu vào việc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc có thể tăng tổng lợi nhuận lên 60%.
- ▶ Tháng 9/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Nga giảm.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2022, thị phần tôm của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- EU: Theo báo cáo hàng năm về cá của Hiệp hội Thương nhân và Chế biến Cá EU (AIPCE-CEP), năm 2022, tiêu thụ thủy sản của EU dự báo đạt 9,42 triệu tấn (tính theo trọng lượng sống), giảm 7% so với năm 2021. Tiêu thụ thủy sản của EU giảm do nguồn cung từ Nga giảm.

Trong khi đó, EU ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu thủy sản, sau khi Anh rời khỏi khối. Khả năng tự khai thác đối với cá tự nhiên và nuôi giảm xuống mức thấp kỷ lục vào năm 2021 và được dự báo giảm tiếp trong năm 2022.

Năm 2022, AIPCE-CEP dự báo khả năng tự cung tự cấp thủy sản của EU sẽ giảm xuống còn 33% từ mức 35% vào năm 2021. Tiêu thụ thủy sản bình quân/người của EU giảm từ 23,6 kg của năm 2020 xuống 22,6 kg vào năm 2021 và dự báo sẽ giảm tiếp xuống 21,1 kg vào năm 2022.

Trong khi xu hướng tiêu thụ cá của EU cũng thay đổi. Giá cá minh thái và cá



tuyệt cod đạt mức cao kỷ lục, cùng với nguồn cung không chắc chắn khiến các nhà bán lẻ châu Âu đang cân nhắc thay thế bằng cá rô phi.

Ngày 4/10/2022, Nghị viện châu Âu đã thông qua một báo cáo về nuôi trồng thủy sản bền vững ở EU với 486 phiếu thuận, 105 phiếu chống và 27 phiếu trắng. EU nhập khẩu 70% sản phẩm thủy sản họ tiêu thụ, dẫn đến thâm hụt thương mại hàng năm là 21 tỷ Euro. Theo các nghị sĩ, nuôi trồng thủy sản của EU có thể đóng góp vào an ninh lương thực của khu vực, nâng tỷ lệ tự cung cấp thủy sản

với các sản phẩm chất lượng, bền vững với ít tác động đến môi trường hơn so với nông nghiệp trên đất liền; tất cả đều phù hợp với các mục tiêu của chiến lược Giao dịch Xanh và Nông trại tới Bàn ăn.

- Theo báo cáo từ tổ chức nghiên cứu Planet Tracker, chỉ một khoản đầu tư 1% doanh thu của ngành thủy sản toàn cầu vào việc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc có thể tăng tổng lợi nhuận lên 60%. Theo báo cáo, hiện chỉ 29% sản lượng thủy sản toàn cầu đã truy xuất

nguồn gốc rõ ràng.

Theo Planet Tracker, thực tế chuỗi cung ứng thủy sản có tỷ suất lợi nhuận trung bình thấp, nghĩa là tổng chi phí sản xuất thực tế sẽ quyết định giá. Cắt giảm một số lĩnh vực chi tiêu không cần thiết thông qua việc cải thiện khả năng truy xuất nguồn gốc có thể tăng lợi nhuận đáng kể. Lợi ích chi phí chính mà Planet Tracker phát hiện là giảm chi tiêu cho thực phẩm thu hồi, chất thải thực phẩm và nhân viên.

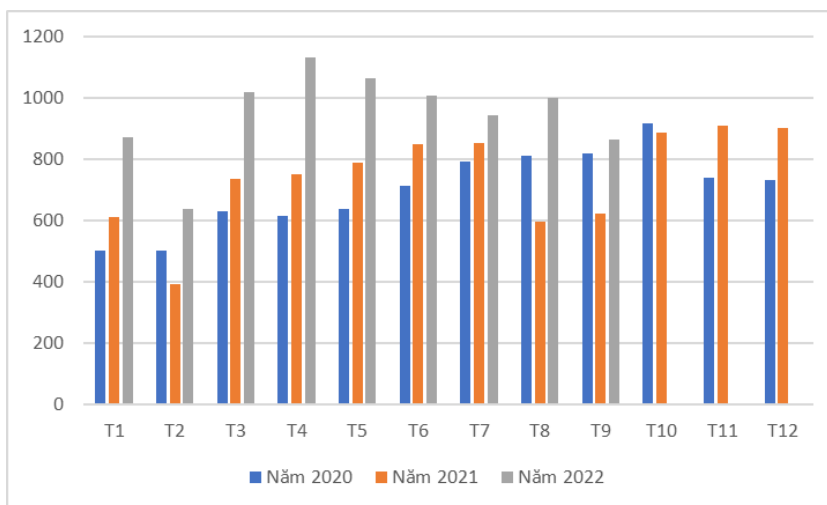
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 862,83 triệu USD, giảm 13,7% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 38,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 8,49 tỷ USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Nga giảm.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 9/2022, đạt 146,3 triệu USD, tăng 117,6% so với tháng 9/2021. Tính chung

9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,2 tỷ USD, tăng 85,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 9/2022, đạt 142,86 triệu USD, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là tháng giảm thứ 5 liên tiếp so với tháng trước đó, xuống mức thấp nhất kể từ tháng 2/2021 đến nay. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng

đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ vẫn tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1,77 tỷ USD.

Trong 3 tháng cuối năm 2022, xuất khẩu thủy sản nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng trên 15% so với cùng kỳ năm 2021 khi xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... bù đắp cho phần giảm xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	862.835	38,6	8.488.602	37,3
Hoa Kỳ	142.861	-9,6	1.769.905	21,7
Nhật Bản	142.098	90,5	1.266.444	32,8
Trung Quốc	146.282	117,6	1.213.175	85,2
Hàn Quốc	76.464	17,9	718.355	29,1
Anh	32.080	31,7	242.273	5,3
Thái Lan	27.726	40,4	248.355	30,2
Ca-na-đa	22.736	17,4	311.392	66,2
Úc	28.072	86,7	275.662	52,5
Hà Lan	15.239	10,3	222.054	47,1
Đức	21.742	40,6	199.537	42,9
Nga	11.863	-1,5	112.709	-11,0
Hồng Kông	14.918	44,7	121.876	18,0
Bỉ	14.264	12,6	157.838	70,2
Italia	7.768	61,3	78.328	-8,8
Ma-lai-xi-a	10.803	37,6	113.552	33,5
Thị trường khác	147.920	44,7	1.437.145	45,2

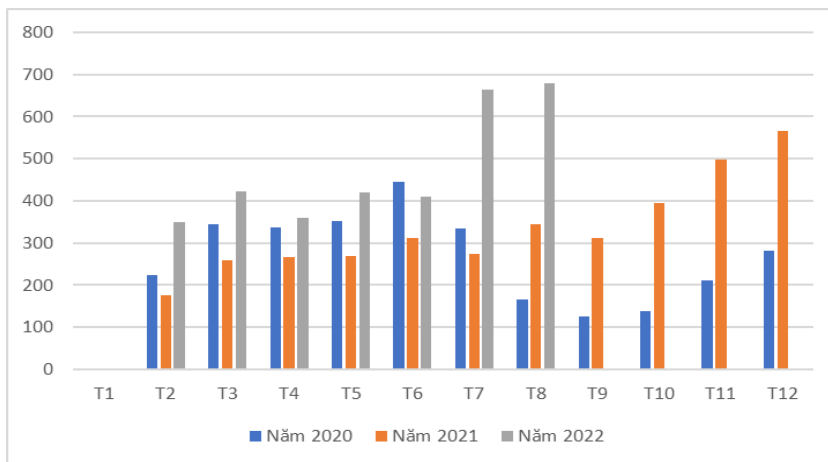
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA TRUNG QUỐC 8 THÁNG NĂM 2022

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2022, nhập khẩu tôm của Trung Quốc đạt 680,4 triệu USD, tăng 97,3% so với tháng 8/2021, là tháng có trị giá nhập khẩu cao nhất từ trước tới nay. Đây là tháng thứ 2 liên

tiếp nhập khẩu tôm của Trung Quốc đạt mức cao kỷ lục. Tính chung 8 tháng năm 2022, nhập khẩu tôm của Trung Quốc đạt 3,77 tỷ USD, tăng 66,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu tôm của Trung Quốc qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tháng 8/2022, nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ các thị trường cung cấp chính đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý nhất là nhập khẩu tôm của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo, Ca-na-đa, In-đô-nê-xia và Ấc-hen-ti-na tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu tôm vào Trung Quốc tăng liên tục lên mức kỷ lục trong tháng 7 và tháng 8/2022 cho thấy nhu cầu phục vụ tiêu dùng nội địa và phục vụ chế biến xuất khẩu của thị trường này đang ở mức rất cao. Dự báo, nhập khẩu tôm của Trung Quốc trong những tháng cuối năm 2022 sẽ tiếp tục tăng mạnh.

Thị trường cung cấp tôm cho Trung Quốc tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	680.422	97,3	3.774.309	66,3	100,0	100,0
Ê-cu-a-đo	359.168	125,5	2.157.253	83,1	57,2	51,9
Ấn Độ	165.976	56,3	593.210	25,4	15,7	20,8
Việt Nam	17.882	43,8	197.732	98,5	5,2	4,4
Thái Lan	24.596	21,5	157.211	2,7	4,2	6,7
Ca-na-đa	22.336	113,9	114.264	103,8	3,0	2,5
Nga	13.679	44,9	85.365	118,6	2,3	1,7
Grin-lan	8.754	69,8	79.408	183,0	2,1	1,2
Pê-ru	8.128	94,4	59.616	61,9	1,6	1,6
In-đô-nê-xi-a	16.113	853,1	54.937	151,8	1,5	1,0
Ấc-hen-ti-na	8.100	113,9	54.331	27,1	1,4	1,9
Thị trường khác	35.690	196,8	220.982	56,6	5,9	6,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong tháng 8/2022, Trung Quốc xuất khẩu ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) đạt 665,9 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 8/2021.
- ▶ Trong tháng 7/2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 203,9 triệu USD, tăng 85,2% so với tháng 7/2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Úc.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2022, Trung Quốc xuất khẩu ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) đạt 665,9 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 8/2021. Trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 6,1 tỷ USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc xuất khẩu ghế khung gỗ tới thị trường Hoa Kỳ nhiều nhất trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 2,2 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 503,4 triệu USD, tăng 10,6%; Úc đạt 470,7 triệu USD, tăng 0,6%; Nhật Bản đạt 383,8 triệu USD, tăng 8%; Anh đạt 381,2 triệu USD, giảm 14,9%. Trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ tới 5 thị trường này chiếm 63,7% tổng trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ; riêng trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 36,2%.

Ma-lai-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 7/2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 203,9 triệu USD, tăng 85,2% so với tháng 7/2021. Trong 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 1,6 tỷ USD, tăng

9,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới các thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 964,5 triệu USD, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là Nhật Bản đạt 85,1 triệu USD, tăng 39,1%; Xin-ga-po đạt 75,4 triệu USD, tăng 47,4%; Úc đạt 71,2 triệu USD, tăng 27,1%; Anh đạt 55,7 triệu USD, giảm 6,2%...



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

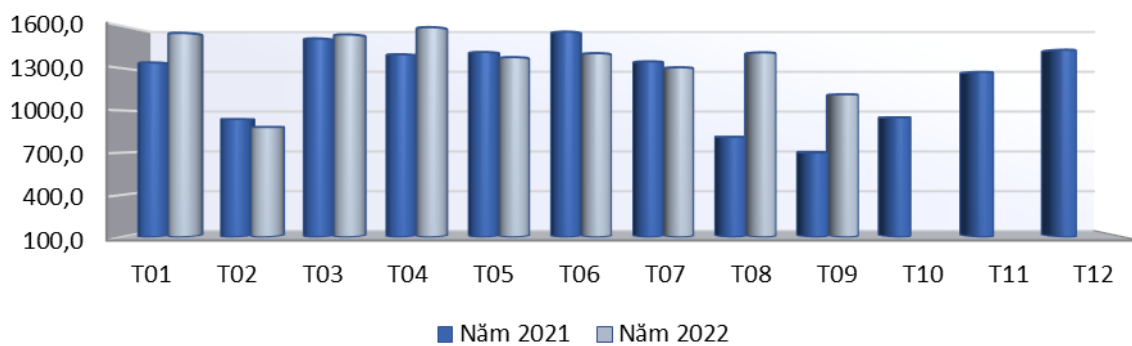
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2022 đạt 1,41 tỷ USD, giảm 21% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 56,5% so với tháng 9/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 734,8 triệu USD, giảm 17% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 71,5%

so với tháng 9/2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,3 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,6 tỷ USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 9/2022 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường đều có trị giá tăng mạnh so với tháng 9/2021, bởi sự gián đoạn của hoạt động sản xuất và xuất khẩu do tác động của dịch Covid-19, nên trị giá xuất khẩu trong tháng 9/2021 ở mức thấp.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hoa Kỳ đạt 6,8 tỷ USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2021. Nhu cầu nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Hoa Kỳ dự kiến sẽ khả quan hơn, điều này góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng tốt hơn trong những tháng cuối năm 2022. Khả năng tăng nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Hoa Kỳ là nhờ những có những

tín hiệu tích cực từ nền kinh tế, cụ thể trong tháng 9/2022, chỉ số PMI đã tăng lên mức 52,0 từ mức 51,5 trong tháng 8/2022, cho thấy hoạt động sản xuất có cải thiện và thị trường việc làm vẫn khả quan; niềm tin tiêu dùng, doanh số bán nhà mới và đơn đặt hàng hàng hóa lâu bền lỗi tăng.

Ngoài thị trường Hoa Kỳ, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang các thị trường khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao trong 9 tháng đầu năm 2022, điều này góp phần thúc đẩy ngành gỗ của Việt Nam đạt được tốc độ như kỳ vọng trong năm 2022.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.114.468	56,5	12.275.083	10,2	100,0	100,0
Hoa Kỳ	573.555	64,0	6.817.424	1,9	55,5	60,1
Trung Quốc	187.670	77,2	1.624.189	44,3	13,2	10,1
Nhật Bản	159.228	55,2	1.386.845	34,4	11,3	9,3
Hàn Quốc	64.851	30,7	741.266	13,6	6,0	5,9
Ca-na-đa	15.116	56,3	190.233	6,3	1,5	1,6
Anh	14.225	28,9	182.340	-8,5	1,5	1,8
Úc	14.831	50,1	150.260	26,2	1,2	1,1
Ma-lai-xi-a	9.018	-19,5	112.993	31,8	0,9	0,8
Pháp	7.003	121,7	95.578	11,9	0,8	0,8
Đức	8.384	36,9	93.899	3,0	0,8	0,8
Thị trường khác	60.586	13,9	880.056	0,2	7,2	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

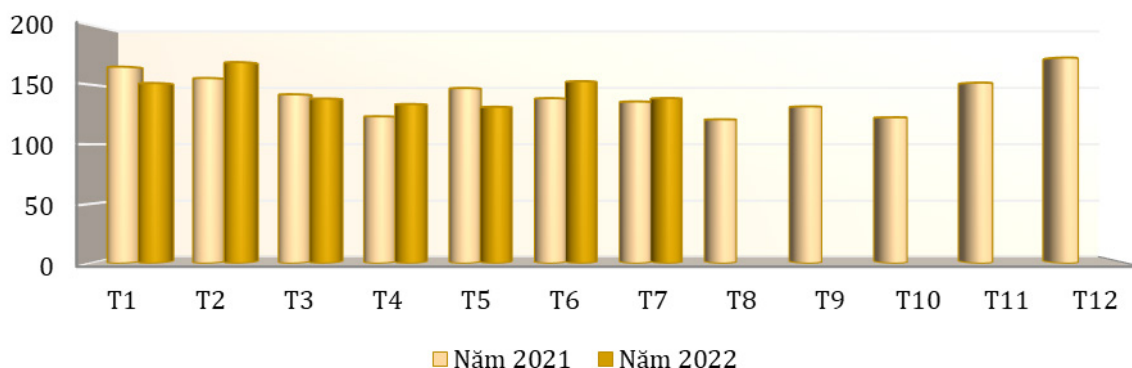


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 7/2022 đạt 138,7 triệu USD, tăng 2,1% so với

tháng 7/2021. Trong 7 tháng đầu năm 2022, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,02 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Trong 7 tháng đầu năm 2022, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc, nhưng trị giá nhập khẩu từ thị trường này giảm so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, Úc tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường cung cấp lớn thứ 2 là Việt Nam, đạt 125,5 triệu USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 12,5%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021, vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường. Ngoài ra, Úc còn tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường khác như Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan, Thái Lan và Đan Mạch.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 7/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	138.689	2,1	1.015.056	0,8	100,0	100,0
Trung Quốc	88.028	-9,0	661.160	-3,3	65,1	67,9
Việt Nam	19.859	7,3	126.545	4,0	12,5	12,1
Ma-lai-xi-a	9.993	336,0	68.975	10,7	6,8	6,2
In-đô-nê-xi-a	4.798	46,1	39.202	18,7	3,9	3,3
I-ta-li-a	4.005	-11,6	28.676	3,3	2,8	2,8
Ấn Độ	2.792	25,0	19.080	-3,4	1,9	2,0
Ba Lan	2.128	118,9	9.306	38,7	0,9	0,7
Thái Lan	1.477	13,4	11.222	17,3	1,1	0,9
Đài Loan	494	13,3	4.014	3,5	0,4	0,4
Đan Mạch	465	38,4	3.721	31,6	0,4	0,3
Thị trường khác	4.650	-10,5	43.155	19,6	4,3	3,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, Úc Nam có thể mạnh, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp, do đó còn nhiều tiềm năng để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác ngành hàng này trong thời gian tới.

Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 7 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Tên hàng	7 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 7T/2022 (%)
				Năm 2022	Năm 2021	
Tổng		1.015.056	0,8	100,0	100,0	12,5
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	397.591	-4,4	39,2	41,3	11,5
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	344.521	5,6	33,9	32,4	14,0
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	203.585	5,8	20,1	19,1	15,0
940340	Đồ nội thất nhà bếp	39.531	-1,5	3,9	4,0	2,9
940330	Đồ nội thất văn phòng	29.828	-8,9	2,9	3,3	2,3

Nguồn: ITC

BẢO VỆ THÀNH CÔNG

GẠO ST24, ST25 KHÔNG BỊ ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU TẠI ÚC

Theo Thương vụ Việt Nam tại Úc Ngày 21/9/2022, Cơ quan Quản lý Sở hữu trí tuệ Úc (IP Australia) đã công bố vụ việc đăng ký nhãn hiệu gạo ST24, ST25 với nội dung: "Hết hiệu lực/Không bảo vệ - Lapsed/Not Protected". Điều này có nghĩa là việc đăng ký thương hiệu gạo ST24, ST25 "Rice; Best Rice of The World" của Công ty T&L đã không thành công, không được đăng ký. Thương vụ sẽ tiếp tục theo dõi vụ việc.

Nhắc lại vụ việc, năm 2021, ngay sau khi IP Australia công bố tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhãn hiệu "Gạo; Gạo ngon nhất thế giới - Rice; Best Rice of The World" ST24, ST25 của Công ty T&L Global Foods Supply

PTY LTD (sau đây gọi tắt là T&L), Thương vụ Việt Nam tại Australia đã thông tin, trao đổi với các bên và gửi thư cùng các tài liệu chứng minh tới IP Úc để bày tỏ không đồng ý về việc đăng ký thương hiệu này; đối với gạo ST24 (số đăng ký 2173157), ST25 (số đăng ký: 2173156) và đã nhận được thư trả lời rất thiện chí của Cơ quan bạn.

Vụ việc là quy trình khách quan của Bạn theo quy định pháp luật của Bạn, đồng thời là các nỗ lực chung từ nhiều phía gồm các cơ quan truyền thông, Bộ, ngành, doanh nghiệp và Thương vụ trong việc cung cấp thông tin cho IP Úc và các Cơ quan khác của Úc.

Để phục vụ Quý doanh nghiệp tự kiểm tra tình trạng nhãn hiệu của mình tại Úc, Thương vụ đề nghị:

- + Quý doanh nghiệp tải ứng dụng của Thương vụ Viet Aus trade (miễn phí)
- + Hỏi trợ lý ảo của Thương vụ/Chatbot bằng cách nhập chữ IP sẽ được cung cấp liên kết đến ô tra cứu và nhập tên nhãn hiệu vào để biết tình trạng.
- + Nếu có yêu cầu hỗ trợ thêm, Thương vụ xin hân hạnh phục vụ quý doanh nghiệp qua email: vntrade@bigpond.net.au

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.